

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 01/1998/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 1 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tiền bán cổ phần và lợi tức cổ phần của
Nhà nước*

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và
trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ
và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 28/CP ngày 7-5-1996 của Chính phủ về việc chuyển một số doanh
nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh
nghiệp;*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tạm thời về quản lý, sử dụng tiền bán cổ phần và lợi tức cổ phần của Nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày từ ngày ký. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hệ thống Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm phổ biến hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tiền bán cổ phần và lợi tức cổ phần của Nhà nước được ban hành kèm theo Quyết định này.

QUY CHẾ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN BÁN CỔ PHẦN

VÀ LỢI TỨC CỔ PHẦN CỦA NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/1998/QĐ/BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này hướng dẫn việc quản lý, sử dụng tiền bán cổ phần của Nhà nước trong việc thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và lợi tức cổ phần của Nhà nước trong các công ty cổ phần mà Nhà nước tham gia góp vốn.

Điều 2. Trong quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiền bán cổ phần của Nhà nước: là số tiền thu do bán một phần hay toàn bộ giá trị doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá hoặc bán cổ phần của Nhà nước trong công ty cổ phần.
2. Cổ phần của Nhà nước là cổ phần: do nhà nước giữ lại trong các doanh nghiệp nhà nước độc lập được cổ phần hoá; do Nhà nước tham gia góp vốn sáng lập công ty cổ phần; do Nhà nước mua từ các công ty cổ phần.
3. Cổ phần của doanh nghiệp nhà nước là cổ phần: do doanh nghiệp nhà nước giữ lại trong các công ty cổ phần khi cổ phần hoá một bộ phận của doanh nghiệp; do doanh nghiệp nhà nước tham gia góp vốn sáng lập công ty cổ phần; do doanh nghiệp nhà nước mua từ các công ty cổ phần.
4. Lợi tức cổ phần nhà nước: là số lợi tức được chia từ công ty cổ phần tương ứng với số cổ phần của Nhà nước trong công ty cổ phần.
5. Lợi tức cổ phần của doanh nghiệp: là số lợi tức được chia từ công ty cổ phần tương ứng với số cổ phần của doanh nghiệp nhà nước trong công ty cổ phần.

Điều 3. Tiền bán cổ phần và lợi tức cổ phần của Nhà nước gọi là nguồn thu cổ phần hoá phải nộp vào Kho bạc nhà nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở và tập trung về tài khoản "thu về cổ phần hoá" tại Kho bạc Trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính là chủ tài khoản để sử dụng vào các mục đích: giải quyết việc làm, thực hiện chính sách xã hội cho số lao động dôi ra và góp phần bổ sung vốn cho các DNNN cần được ưu tiên củng cố và phát triển, không sử dụng vào mục đích chi thường xuyên của Ngân sách nhà nước. Mỗi Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Bộ quản lý ngành), UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(sau đây gọi tắt là UBND tỉnh), Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoạt động theo Quyết định số 91/TTg ngày 7-3-1994 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Tổng công ty 91) sẽ có một tiết khoản riêng để thu nhận nguồn thu cổ phần hoá của các doanh nghiệp trực thuộc để Bộ trưởng Bộ Tài chính làm căn cứ quyết định sử dụng nguồn thu cổ phần hoá cho từng Bộ, địa phương.

Điều 4. Các Bộ quản lý ngành, UBND tỉnh, các Tổng công ty 91 có trách nhiệm theo dõi nguồn thu về cổ phần hoá của các doanh nghiệp do Bộ, UBND tỉnh và Tổng công ty 91 quản lý để làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng nguồn thu cổ phần hoá một cách có hiệu quả.

Điều 5. Các doanh nghiệp có trách nhiệm sử dụng nguồn thu cổ phần hoá đúng mục đích đã được duyệt, quyết toán theo quy định hiện hành gửi Bộ Tài chính và chịu sự kiểm tra, giám sát của Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6.

1. Nguồn thu cổ phần hoá bao gồm:

Tiền bán cổ phần của Nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá được nộp đầy đủ vào Kho bạc nơi doanh nghiệp đóng trụ sở theo quy định tại khoản c điểm 1 Mục II Phần thứ hai Thông tư số 50TC/TCDN ngày 30-8-1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/CP ngày 7-5-1996 của Chính phủ về những vấn đề tài chính, bán cổ phần và phát hành cổ phiếu trong việc chuyển một số doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần. Khi cổ đông trả tiền mua chịu cổ phần của Nhà nước, công ty cổ phần có trách nhiệm nộp ngay số tiền vào Kho bạc kèm theo giấy đề nghị nộp tiền, công ty cổ phần không được sử dụng số tiền này vào bất cứ việc gì.

Lợi tức cổ phần của Nhà nước: công ty cổ phần có trách nhiệm trích nộp vào Kho bạc, nơi công ty đóng trụ sở cùng thời gian chia lợi tức cổ phần cho các cổ đông khác của công ty, đồng thời báo cho cơ quan chủ sở hữu vốn nhà nước để theo dõi.

2. Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi đơn đốc việc thu nộp tiền bán cổ phần trả chậm, lợi tức cổ phần của Nhà nước và báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xử lý những trường hợp vi phạm quy chế này.

Điều 7. Nguồn thu cổ phần hoá được quản lý thống nhất để sử dụng vào các mục đích sau:

1. Trợ cấp thôi việc cho lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá.
2. Đào tạo lại nghề cho những người lao động còn trẻ có khả năng phát triển lâu dài khi chuyển sang công ty cổ phần nhưng sử dụng không đúng nghề nghiệp đã được đào tạo.
3. Đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, tăng cường khả năng tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước cần được ưu tiên củng cố và phát triển.
4. Góp vốn thành lập các công ty cổ phần mới, mua cổ phần của các công ty được cổ phần hoá hoặc các công ty cổ phần khác.

Điều 8. Thủ tục, thẩm quyền giải quyết trợ cấp thôi việc cho những lao động tự nguyện không làm việc khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá:

1. Người lao động trong các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá xin thôi việc thì được dùng nguồn thu cổ phần hoá để giải quyết trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và Nghị định số 197/CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ luật Lao động về tiền lương.
2. Danh sách những người xin thôi việc, số tiền trợ cấp cho mỗi người được lập cùng với đề án cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.
3. Đối với người lao động còn không quá 5 năm đến tuổi nghỉ hưu mà có nguyện vọng nghỉ không lương thì Nhà nước sẽ dùng số tiền thu về cổ phần hoá để cấp BHXH cho số lao động này; mức cấp bằng 20% tính trên mức lương tại thời điểm người lao động nghỉ không lương. Khi đủ tiêu chuẩn nghỉ hưu, người lao động đến cơ quan BHXH để làm thủ tục hưu trí.
4. Danh sách những người xin nghỉ không lương và số tiền đề nghị sử dụng tiền bán cổ phần để cấp BHXH được lập đồng thời với đề án cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.
5. Sau khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá đi vào hoạt động theo luật Công ty, Chủ tịch HĐQT của công ty cổ phần kiểm tra và gửi danh sách chính thức xin trợ cấp thôi việc hoặc xin cấp bảo hiểm xã hội cho những người xin nghỉ không lương đến Bộ Tài chính để xin cấp tiền từ nguồn thu cổ phần hoá để chi cho người lao động.
6. Căn cứ vào danh sách do Chủ tịch Hội đồng quản trị gửi lên, sau khi xem xét và đối chiếu với chế độ hiện hành, Bộ Tài chính ra quyết định và chuyển tiền cho công ty cổ phần từ tài